

**CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.839.864	77.221.014
Cộng	39.839.864	77.221.014
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.489.446	311.972.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	619.443.774	757.818.085
Cộng	796.933.220	1.069.791.061
5. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân công	2.587.474.415	2.660.109.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.076.432	285.356.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.127.728	481.202.610
Chi phí khác bằng tiền	362.879.190	394.089.055
Cộng	3.562.557.765	3.820.757.886

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.10, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	66.529.990	-	66.529.990
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá			-
Lỗ chênh lệch tỷ giá			-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	66.529.990	(66.529.990)

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Nhung

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012



Lê Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.358.250.000	-	(534.146.577)	824.103.423
Lỗi năm trước			1.125.721.939,00	1.125.721.939
Chuyển LN về Cty mẹ			(504.110.257)	(504.110.257)
Số dư cuối năm trước	1.358.250.000	-	87.465.105	1.445.715.105
Số dư đầu năm nay	1.358.250.000	-	87.465.105	1.445.715.105
Lợi nhuận	-	-	43.561.201	43.561.201
Chênh lệch tỷ giá	-	66.529.990	-	66.529.990
Số dư cuối năm nay	1.358.250.000	66.529.990	131.026.306	1.555.806.296

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	100%	1.358.250.000	1.358.250.000
Cộng	100%	1.358.250.000	1.358.250.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.358.250.000	1.358.250.000
Vốn góp đầu năm	1.358.250.000	1.358.250.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.358.250.000	1.358.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.504.534.208	3.961.413.186
Cộng	2.504.534.208	3.961.413.186

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.504.534.208	3.961.413.186
Cộng	2.504.534.208	3.961.413.186

**CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.747.027.076	2.062.316.969	324.258.809	5.133.602.854
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.747.027.076	2.062.316.969	324.258.809	5.133.602.854
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.754.326.434	2.006.227.485	321.573.209	4.082.127.128
Khấu hao trong năm	131.301.348	56.089.484	2.685.600	190.076.432
Số dư cuối năm	1.885.627.782	2.062.316.969	324.258.809	4.272.203.560
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	992.700.642	56.089.484	2.685.600	1.051.475.726
Số dư cuối năm	861.399.294	-	-	861.399.294

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.507.575.778 VNĐ.

8. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí thuê nhà phải trả	798.336.000	801.457.200
Chi phí phải trả khác	1.650.000	3.085.159
Cộng	799.986.000	804.542.359

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	56.523.204	75.092.466
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	11.106.341	10.280.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.786.760.388	6.353.958.718
Bảo hiểm thân thể của lao động Du bai	131.577.852	121.796.214
Bảo hiểm xã hội của tu nghiệp sinh	344.182.077	365.802.147
Tiền đào tạo hợp đồng	8.871.280	8.871.280
Tiền lương phải trả người đi lao động	271.947.167	316.145.540
Phí môi giới của lao động	731.767.125	738.508.373
Quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động của cục quản lý lao động	3.400.000	2.700.000
Tiền thu tạm của người lao động	734.595.940	689.621.522
Tiền thù tục chi hộ người đi lao động	946.810.687	1.014.540.461
Tiền chi hộ vé máy bay người đi lao động	632.828.898	740.196.010
Phải trả khác	1.980.779.362	2.355.777.171
Cộng	5.854.389.933	6.439.331.432

CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Công cụ, dụng cụ	-	4.847.273
Chi phí SX, KD dở dang	20.291.763	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.291.763	4.847.273
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	247.805.948	301.138.798
Tạm ứng	247.805.948	301.138.798
Cộng	247.805.948	301.138.798
5. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	233.000.000
Cộng	-	233.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Ký quỹ, ký cược dài hạn	201.800.385	201.800.385
Phải thu dài hạn khác	1.810.337.081	1.616.103.329
<i>Phải thu tiền bảo hiểm của cán bộ trung tâm</i>	<i>1.209.661</i>	<i>1.209.661</i>
<i>Phải thu tiền BHXH của lao động đi Nhật</i>	<i>-</i>	<i>23.704.550</i>
<i>Phải thu tiền BHXH của lao động đi Hàn Quốc</i>	<i>1.134.000</i>	<i>1.146.104</i>
<i>Phải thu tiền BHYT của lao động đi Du Bai</i>	<i>-</i>	<i>938.360</i>
<i>Phải thu tiền BHYT của thuyền viên đi Đài Loan</i>	<i>32.787.216</i>	<i>65.605.529</i>
<i>Phải thu tiền lương của lao động</i>	<i>302.805.267</i>	<i>198.379.147</i>
<i>Phải thu khác của tu nghiệp sinh</i>	<i>7.106.907</i>	<i>33.775.703</i>
<i>Phải thu tiền môi giới</i>	<i>129.223.121</i>	<i>130.117.868</i>
<i>Phải thu tiền làm thủ tục và vé máy bay của lao động</i>	<i>384.754.853</i>	<i>429.913.923</i>
<i>Phải thu tiền Levy</i>	<i>646.911.600</i>	<i>646.960.760</i>
<i>Phải thu tiền Tralas</i>	<i>233.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>- 71.404.456</i>	<i>84.351.724</i>
Cộng	2.012.137.466	1.817.903.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

phí đi vay vốn (tiền đặt cọc của người lao động tại Trung tâm) thực tế phát sinh trong kỳ.
xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20828 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.01

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	2.170.047.131	1.761.954.552
Tiền mặt	33.867.847	989.571
Tiền gửi ngân hàng	2.136.179.284	1.760.964.981
Các khoản tương đương tiền	4.165.600.000	6.679.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	4.165.600.000	6.679.600.000
Cộng	6.335.647.131	8.441.554.552
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu cổ phần hóa	140.312.849	51.224.169
Phải thu khác	4.488.329	20.329.335
Cộng	144.801.178	71.553.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên cơ sở hợp đồng đã ký về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Trung tâm là do phần vốn của Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác đầu tư GTVT (Tracimexco) cấp. Việc ghi nhận vốn chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở các quyết định của Công ty Tracimexco giao.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trung tâm không thực hiện việc phân phối lợi nhuận. Kết quả hoạt động kinh doanh của Trung tâm được chuyển về công ty Tracimexco.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phí dịch vụ được hạch toán và phân bổ tương ứng với thời gian phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

- Trung tâm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Đơn vị kinh tế trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước lần đầu số 306541 ngày 02 tháng 04 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp; và thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 05 năm 2005.

2. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp Nhà nước.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Xuất khẩu lao động, đào tạo ngoại ngữ, kinh doanh phương tiện, phụ tùng và bảo dưỡng phương tiện cơ giới đường bộ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Xuất khẩu lao động và quản lý lực lượng lao động của công ty Xuất khẩu trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động với nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, dạy nghề và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Mua bán phương tiện, phụ tùng và bảo dưỡng phương tiện cơ giới đường bộ.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 38 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	(2.791.881.185)	(2.534.036.891)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.441.554.552	10.217.773.492
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	685.973.764	757.817.951
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	<u>6.335.647.131</u>	<u>8.441.554.552</u>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Nhung

Giám đốc



Lê Quốc Khánh

**CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	376.631.332	880.550.353
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(110.333.721)	(87.594.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.107.624.973)	(2.607.010.141)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.708.201.111	5.056.918.192
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(4.836.244.380)	(6.099.905.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.969.370.631)	(2.857.041.684)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	11.031.817
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	177.489.446	311.972.976
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	177.489.446	323.004.793
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	2.504.534.208	3.961.413.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 02	2.504.534.208	3.961.413.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 03	39.839.864	77.221.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.464.694.344	3.884.192.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 04	796.933.220	1.069.791.061
7. Chi phí tài chính	22		10.401.295	12.626.115
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	1.423.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.562.557.765	3.819.334.581
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(311.331.496)	1.120.599.232
11. Thu nhập khác	31		429.360.754	11.072.828
12. Chi phí khác	32		74.468.057	5.950.121
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		354.892.697	5.122.707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		43.561.201	1.125.721.939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.561.201	1.125.721.939
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Nhung

VĂN TÀI
Lê Quốc Khánh



CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.555.806.296	1.445.715.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	1.555.806.296	1.445.715.105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.358.250.000	1.358.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		66.529.990	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		131.026.306	87.465.105
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.506.773.824	12.631.108.005

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
USD		297.044,45	377.666,53
JPY		-	209.575,00

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Nhung

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Trưởng ban kiểm soát



Lê Quốc Khánh

**CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.950.967.528	11.185.392.900
I. Nợ ngắn hạn	310		6.852.036.747	7.458.890.189
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		28.830.622	28.830.622
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	2.200.000
5. Phải trả người lao động	315		160.266.196	192.721.780
6. Chi phí phải trả	316	V.08	799.986.000	804.542.359
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09	5.854.389.933	6.439.331.432
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.563.996	(8.736.004)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.098.930.781	3.726.502.711
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.303.582.938	1.473.518.441
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		795.347.843	2.252.984.270
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.832.710.213	3.034.891.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.971.310.919	1.983.415.473
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.05	-	233.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	2.012.137.466	1.817.903.714
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(40.826.547)	(67.488.241)
II. Tài sản cố định	220		861.399.294	1.051.475.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	861.399.294	1.051.475.726
- Nguyên giá	222		5.133.602.854	5.133.602.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.272.203.560)	(4.082.127.128)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.506.773.824	12.631.108.005

CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		7.674.063.611	9.596.216.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.335.647.131	8.441.554.552
1. Tiền	111		2.170.047.131	1.761.954.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.165.600.000	6.679.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.645.776	169.553.504
1. Phải thu của khách hàng	131		800.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		144.500.000	98.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		56.544.598	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	144.801.178	71.553.504
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	20.291.763	4.847.273
1. Hàng tồn kho	141		20.291.763	4.847.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		971.478.941	980.261.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		723.672.993	679.122.679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	247.805.948	301.138.798



Số: 021271-3 /AISC-DN3

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Kính gửi:

**Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV XNK Và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận Tải
- Trung Tâm Hợp tác Lao Động Với Nước Ngoài.**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2012 của CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI - TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI từ trang 04 đến trang 18 kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tài sản cố định vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, vì chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chúng tôi đã tiến hành các thủ tục bổ sung thay thế, tuy nhiên các thủ tục này không giúp chúng tôi có được đầy đủ các cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản mục nói trên. Vì vậy số liệu này chúng tôi chỉ kiểm tra về mặt giá trị sổ sách, báo cáo của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa xem xét xử lý hoặc trích lập các khoản dự phòng phải thu nợ quá hạn với tổng giá trị 1.833.383.701 đồng như hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Nếu khoản này đưa vào chi phí thì lợi nhuận của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán và ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI - TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2012



Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Thủ trưởng Ban Giám đốc



LÊ QUỐC KHÁNH

Giám đốc

CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

- Trung tâm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Đơn vị kinh tế trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước lần đầu số 306541 ngày 02 tháng 04 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp; và thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 05 năm 2005.

Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xuất khẩu lao động và quản lý lực lượng lao động của công ty Xuất khẩu trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động với nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, dạy nghề và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Mua bán phương tiện, phụ tùng và bảo dưỡng phương tiện cơ giới đường bộ.

Trụ sở chính: 61 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Giám đốc:

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Quốc Khánh	Giám Đốc
Ông Lê Quốc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Tùng	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Nhung	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ
GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**